LINH KIỆN ĐỊNH VỊ DẪN HƯỚNG

Con Lăn Bi - Loại Ép Chặt	Con Lăn Bi - Loại Thân Lục Giác	Con Lăn B i- Loại Thân Tròn	Con Lăn Bi - Loại Đế Mặt Bích	Con Lăn Bi - Loại Đinh Tán Đầu Tròn
Trang 101	Trang 102	Trang 103	Trang 103	Trang 104
Con Lăn Bi-Loại Đẩy Bi	Con Lăn Bi - Loại Vít Cấy	Con Lăn Bi - Loại Đẩy Bi Có Ren	Vít Nhún Định Vị - Loại Nhỏ Gọn	Vít Nhún Định Vị - Loại Tự Hồi
Trang 104	Trang 105	Trang 106	Trang 107	Trang 108
Vít Nhún Định V ị- Loại Vị Trí Nghỉ	Vít Lò Xo - Loại Thép	Vít Lò Xo Ngắn - Loại Thép	Vít Nhún Bi - Thân Thép	Vít Nhún Bi - Thân Inox
Trang 109	Trang 110 - 112	Trang 113	Trang 114	Trang 115
Vít Nhún Lắp Chặt	Vít Bi Nhúng - Loại Ngắn	Chốt Ống	Chốt Định Vị MS	Chốt Bật
Trang 116	Trang 117	Trang 118	Trang 118	Trang 119
Then Định Vị	Bulong Vai - Bulong Dẫn Hướng	Chốt R	Chốt Bi - Chốt Chẻ	
Trang 120	Trang 121	Trang 122	Trang 123	

CON LĂN BI LOẠI ÉP CHẶT

Mã Đặt Hàng	Loại + D1
	Ví Dụ: MP001A7.5 hay MP001B9

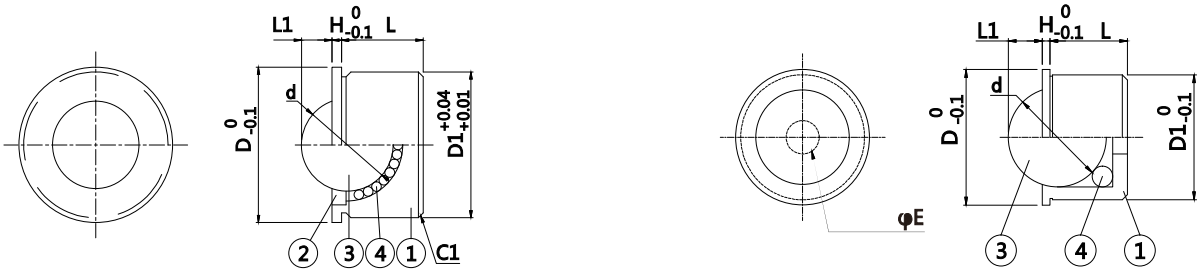

MP001A/MP001B | **MP001C/MP001D**

Loại	Vật Liệu			
	Thân (1)	Đệm (2)	Bi Chính (3)	Bi Phụ (4)
MP001A	Inox 304	Inox 304	SUS440C(HRC55-)	SUS404C
MP001B			POM	
MP001C	POM	-		
MP001D	PEEK	-	PEEK	

MP001A/MP001B

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		D	L	H	L1	d	Tải Trọng N(Kgf)	
Loại	D1						MP001A	MP001B
MP001A MP001B	7.5	9	4	1	1.1	4	12(1.2)	6(0.6)
	9	11	5		1.2	4.76	14(1.4)	7(0.7)
	11	13	`		1.5	5.56	41(4.2)	27(2.8)
	15	17	9		2.5	8.73	55(5.6)	34(3.5)
	18	20	10		3.5	10.32	62(6.3)	55(5.6)
	24	26	14	1.5	5.3	15.87	343(35)	69(7)
	30	32	17	2	6.3	19.05	412(42)	82(8.4)

MP001C

MP001D

Mã Hàng		D	L	H	L1		d		E	C	Tải Trọng N(Kgf)	
Loại	D1				MP001C	MP001D	MP001C	MP001D			MP001C	MP001D
MP001C MP001D	7	9	4	1	1.5	-	4.76	-	1.5	0.8	2(0.2)	-
	9	11	5		1.7	2	5.56	6.35	2.5	1	4(0.4)	5(0.5)
	11	13	7		-	2.5	-	7.94	3		-	6(0.6)
	13	15	8		2.8	3	8.73	9.53	3.5		7(0.7)	8(0.8)
	15	17	8		3.5	-	10.32	-	3.5		11(1.1)	-
	20	22	11.5	1.5	5.2	-	15.87	-	5.3		14(1.4)	-
	24	26	15		6.6	-	19.05	-	6.4		21(2.1)	-

LINH KIỆN ĐỊNH VỊ - DẪN HƯỚNG

CON LĂN BI - LOẠI THÂN LỤC GIÁC

Mã Đặt Hàng	Loại + M
	Ví Dụ: MP002A8

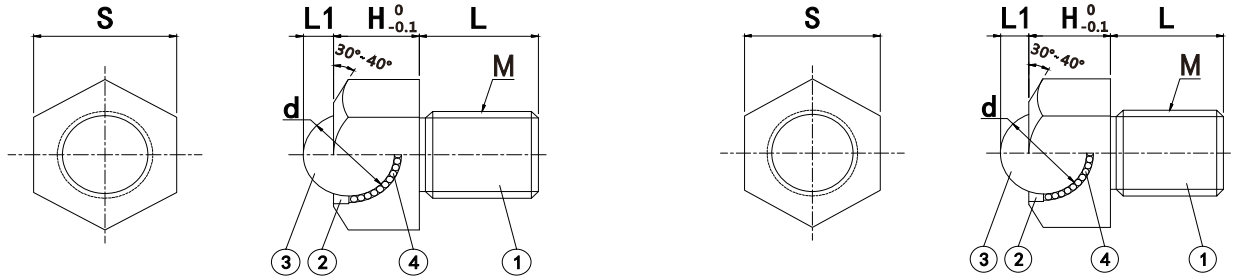

MP002A/MP002B | **MP002C/MP002D**

Loại	Vật Liệu			
	Thân (1)	Đệm (2)	Bi Chính (3)	Bi Phụ (4)
MP002A	Inox 304	Inox 304	SUS440C(HRC55-)	SUS404C (HRC55~)
MP002B			POM	
MP002C	POM	-		
MP002D	PEEK	-	PEEK	

MP002A/MP002B

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		L	L1	H	d	S	Tải Trọng N(Kgf)	
Loại	M						MP002A	MP002B
MP002A MP002B	5	6	1.1	5	4	8	12(1.2)	6(0.6)
	6	8	1.2	6	4.76	10	14(1.4)	7(0.7)
	8	10	1.5	7	5.56	13	41(4.2)	27(2.8)
	10	12	2.5	10	8.73	17	55(5.6)	34(3.5)
	12	15	3.5	11	10.32	19	62(6.3)	55(5.6)
	16	20	5.3	15	15.87	24	343(35)	69(7)
	20	25	6.3	18	19.05	30	412(42)	82(8.4)

MP002C

MP002D

Mã Hàng		L	L1		H	d		s	E	Tải Trọng N(Kgf)	
Loại	M		MP001C	MP001D		MP001C	MP001D			MP002C	MP002D
MP002C MP002D	5	6	1.5	-	5	4.76	-	8	1.5	2(0.2)	-
	6	8	1.7	2	6	5.56	6.35	10	2.5	4(0.4)	5(0.5)
	8	10	2.8	2.5	8	8.73	7.94	13	3	7(0.7)	6(0.6)
	10	12	3.5	3	10	10.32	9.53	17	3.5	11(1.1)	8(0.8)

CON LĂN BI - LOẠI THÂN TRÒN

Mã Đặt Hàng	Loại + D1
	Ví Dụ: MP003A12

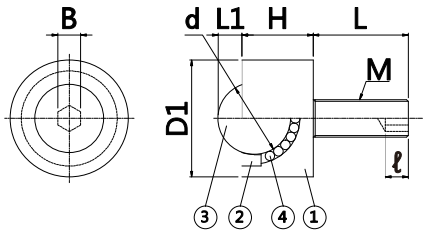

Loại	Vật Liệu			
	Thân (1)	Đệm (2)	Bi Chính (3)	Bi Phụ (4)
MP003A	SUS304		SUS440C(HRC55~)	
MP003B			POM	SUS440C

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		L1	H	M	L	d	B	l	Tải Trọng N(kgf)
Loại	D1								
MP003A MP003B	12	1.5	6.5	6	15	5.56	3	3.5	41(4.2)
	16	2.5	9.5			8.73			55(5.6)
	19	3.5	11.5	8	20	10.32	4	5	62(6.3)
	25	5.3	14.7			15.87			343(35)
	31	6.3	18.7	10	15	19.05	5	6	412(42)

CON LĂN BI - LOẠI ĐẾ MẶT BÍCH

Mã Đặt Hàng	Loại + D
	Ví Dụ: MP004A27

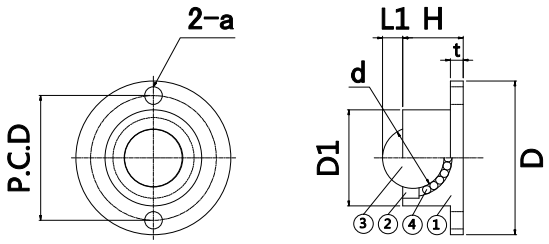

Loại	Vật Liệu			
	Thân (1)	Đệm (2)	Bi Chính (3)	Bi Phụ (4)
MP004A	SUS304		SUS440C(HRC55~)	
MP004B			POM	SUS304

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		D1	L1	H	t	P.C.D	a	d	Tải Trọng N(kgf)
Loại	D								
MP004A MP004B	27	15	2.5	9.5	2	21	3.5	8.73	55(5.6)
	30	18	3.5	11.5	2	24	3.5	10.32	62(6.3)
	39	24	5.3	14.7	3	31.5	4.5	15.87	343(35)
	48	30	6.3	18.7	4	39	5.5	19.05	412(42)

CON LĂN BI - LOẠI ĐINH TÁN ĐẦU TRÒN

Mã Đặt Hàng	Loại + M
	Ví Dụ: MP005A10

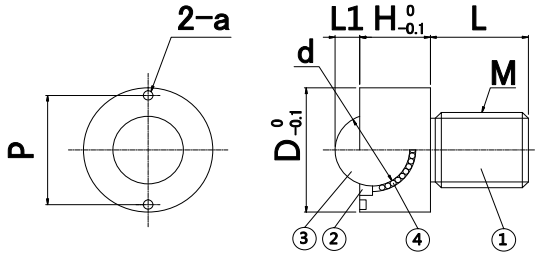

Loại	Vật Liệu			
	Thân (1)	Đệm (2)	Bi Chính (3)	Bi Phụ (4)
MP005A	SUS304		SUS440C(HRC55~)	
MP005B			POM	SUS440C(HRC55~)

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		L	L_1	H	D	d	a	p	Tải Trọng N(kgf)
Loại	M								
MP005A MP005B	10	12	2.5	10	18.5	8.73	2	15.4	55(5.6)
	12	15	3.5	11	22	10.32		18.5	62(6.3)
	16	20	5.3	15	27	15.87	2.5	24	343(35)
	20	25	6.3	18	33	19.05		29.6	412(42)

CON LĂN BI - LOẠI ĐẨY BI INOX 304

Mã Đặt Hàng	Loại + D1
	Ví Dụ: MP006A14

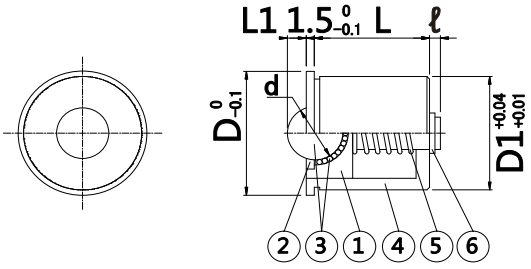

Loại	Thân (1)	Đệm (2)	Bi (3)	Vỏ (4)	Lò Xo (5)	Vòng Hãm (6)
MP006A	SUS304	SUS304	SUS440C	SUS304	SUS631J1	SUS304

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		D	L	L1	d	l	Tải Trọng N(Kgf)	
Loại	D1							
MP006A	14	16	14	1.5	5.56	1.5	23	30
	18	20	17	2.5	8.73	2	24	38
	20	24	21.5	3.5	10.32			55

CON LĂN BI - LOẠI VÍT CẤY INOX 304

Mã Đặt Hàng	Loại + M
	Ví Dụ: MP008A6

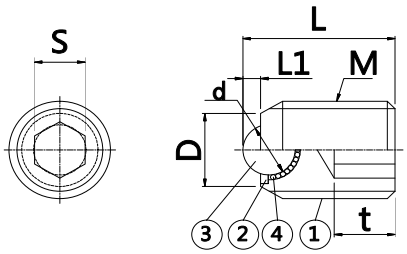

Vật Liệu

Loại	Thân (1)	Đệm (2)	Bi Chính (3)	Bi Phụ (4)
MP008A	SUS304	SUS304	SUS440C(HRC55~)	SUS404C (HRC55~)
MP008B			POM	

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		L	L1	D	d	S	t	Tải Trọng N(Kgf)	
Loại	M							MP008A	MP008B
MP008A MP008B	6	12	0.9	3.5	3.18	3	3.5	2(0.2)	0.5(0.05)
	8	14	1.3	5	4.76	4	5	5(0.50	1(0.1)
	10	16	1.2	7	4.76	5	6	14(1.4)	7(0.7)
	12	20	1.5	8	5.56	6	8	41(4.2)	27(2.8)
	16	25	2.5	12	8.73	8	10	55(5.6)	34(3.5)
	20	30	3.5	15	10.32	10	12	62(6.3)	55(5.6)

CON LĂN BI - LOẠI ĐẨY BI CÓ REN

Mã Đặt Hàng	Loại + M
	Ví Dụ: MP007A16

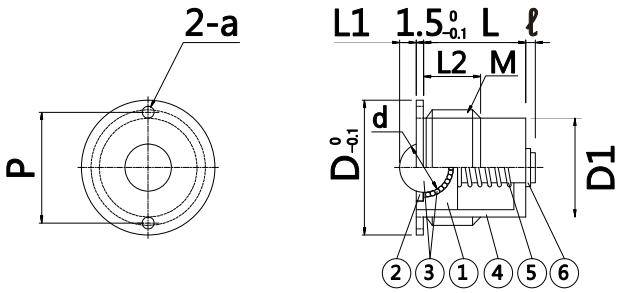

Vật Liệu

Loại	Thân (1)	Đệm (2)	Bi (3)	Vỏ (4)	Lò Xo (5)	Vòng Hãm (6)
MP007A	SUS304	SUS304	SUS440C	SUS304	SUS631J1	SUS304

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		M x Pitch	D	D1	L	L1	L2	a	d	p	l	Tải Trọng N	
Loại	M											min.	max.
MP007A	16	16 x 1.5	19	13.5	14	1.5	9	2	5.56	15.4	1.5	23	30
	20	20 x 1.5	24	16.5	17	2.5	10	2	8.73	18.5	2	24	38
	24	24 x 1.5	28	20.5	21.5	3.5	12	2.5	10.3	24		24	55

VÍT NHÚN ĐỊNH VỊ - LOẠI NHỎ GỌN

Mã Đặt Hàng	Loại + M
	Ví Dụ: MP065A8

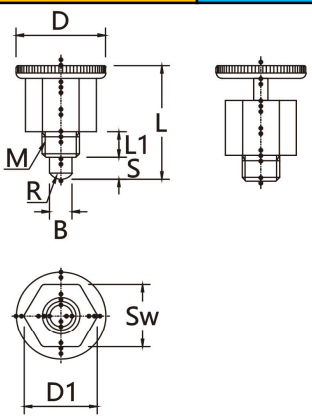

PMXSB

MP065A/MP065B

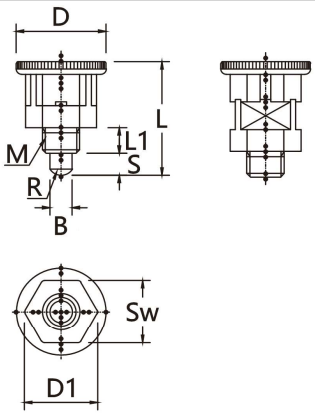

PMXYSB

MP065C/MP065D

Vật Liệu

Loại		Loại Ren	Núm	Thân Chính		Chốt	Lò Xo
Tự Hồi	Vị Trí Nghỉ		Vật Liệu	Vật Liệu	Xử Lý Bề Mặt	Vật Liệu	
MP065A	MP065C	Coarse Thread	PA66	S45C	Oxit Đen	SUS303	
MP065B	MP065D				Mạ Niken		

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		Ren	D	D1	S (+0.5)	B (-0.02)	L	L1	Sw	R	Tải Trọng (N)	
Loại	M										Min	Max
MP065A MP065B	8	1.25	20	14.5	5	5	25	5	13	3	2.5	6
	10	1.5	24	19	6	6	31	7	17	3.5	4.5	9.5

LINH KIỆN ĐỊNH VỊ - DẪN HƯỚNG

VÍT NHÚN ĐỊNH VỊ - LOẠI TỰ HỒI

Mã Đặt Hàng	Loại + M
	Ví Dụ: MP057B10L

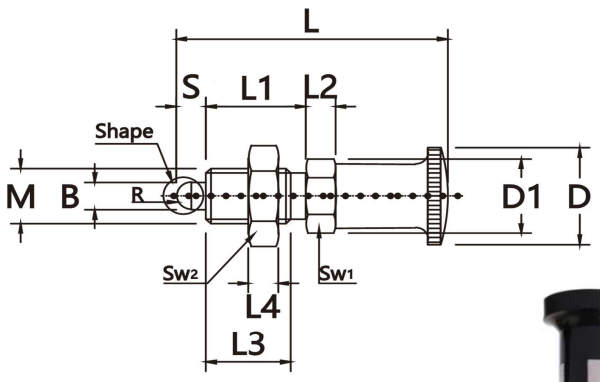

PXKN/SXPKN

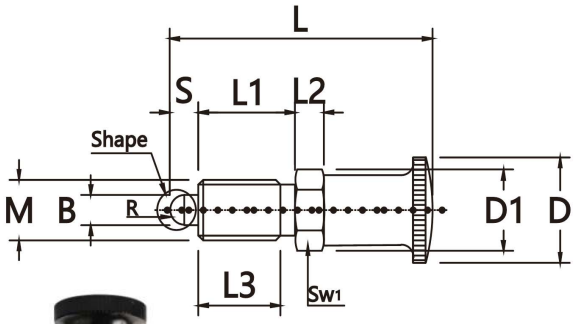

PXAN/SXPAN

Vật Liệu

Loại Ren	Loại			Núm	Lò Xo	Thân Chính		Chốt			Đai Ốc Chặn	
	Dạng Cầu	Dạng Côn	Phẳng	Vật Liệu		Vật Liệu	Xử Lý Bề Mặt	Vật Liệu	Độ Cứng	Xử Lý Bề Mặt	Vật Liệu	Xử Lý Bề Mặt
Ren Tinh	MP057A	MP057E	MP057K	A2017	SUS631J1	SUM22	Oxit Đen	S45C	50~60 HRC	Oxit Đen	-	-
	MP057B	MP057F	MP057L								SS400	Oxit Đen
	MP057C	MP057G	MP057M			SUS303	-	SUS440	45 HRC~	-	-	-
	MP057D	MP057H	MP057N								SUS303	-

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		Ren	(D)	(D1)	(S) +0.5	(B) -0.02 -0.04	(L)	(L_1)	(L_2)	(L_3)	(L_4)	(Sw)	SR)	Tải Trọng (N)	
Loại	M													Min	Max
Tất Cả Các Loại	5	0.5	10	8.1	5	2	41	15	3	14	2.7	7	1	1	6
	6	0.75	12	9.2	5	2.5	42	15	4	13.5	3.2	8	1.3		
	8	1	15	11.5	4	4	46	16	5	14	4	10	2	3	9
	8L				6		48								12
	10	1	18	13.8	5	5	50	17	5	15	5	12	2.5	5	11.5
	10L				8		53								16
	12	1.5	21	16.2	6	6	60.5	20	6	17	6	14	3	6.5	14.5
	12L				10		64.5								20
	16	1.5	26	21.9	7	8	75.5	26	8	23	8	19	4	7.5	18
	16L				12		80.5								25

LINH KIỆN ĐỊNH VỊ - DẪN HƯỚNG

VÍT NHÚN ĐỊNH VỊ - LOẠI VỊ TRÍ NGHỈ

Mã Đặt Hàng	Loại + M
	Ví Dụ: MP058A8

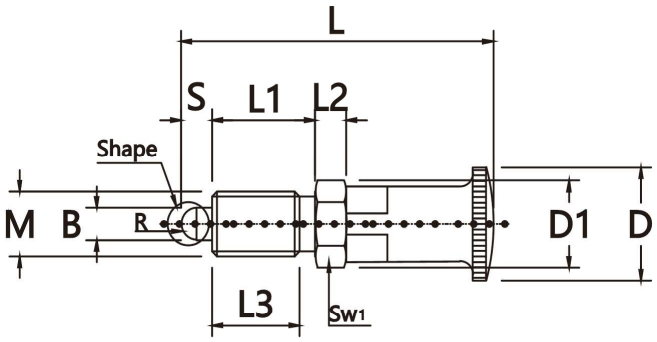

PXYAN/SXYAN

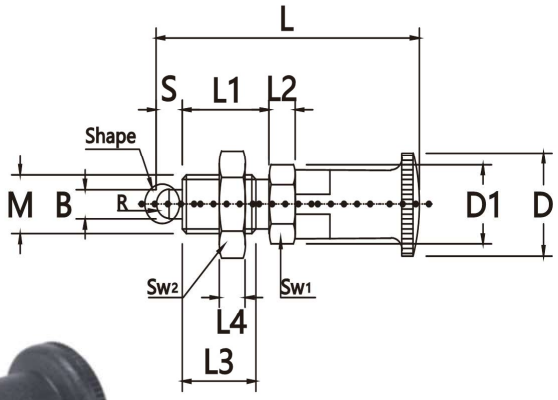

PXYKN/SXYKN

Vật Liệu

Loại Ren	Loại			Núm	Lò Xo	Thân Chính		Chốt			Đai Ốc Chặn	
	Dạng Cầu	Dạng Côn	Phẳng	Vật Liệu		Vật Liệu	Xử Lý Bề Mặt	Vật Liệu	Độ Cứng	Xử Lý Bề Mặt	Vật Liệu	Xử Lý Bề Mặt
Ren Tinh	MP058A	MP058E	MP058K	A2017	SUS631J1	SUM22	Oxit Đen	S45C	50~60 HRC	Oxit Đen	-	-
	MP058B	MP058F	MP058L								SS400	Oxit Đen
	MP058C	MP058G	MP058M			SUS303	-	SUS440	45 HRC~	-	-	-
	MP058D	MP058H	MP058N								SUS303	-

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		Ren	(D)	(D1)	(S) +0.5	(B) -0.02 -0.04	(L)	(L_1)	(L_2)	(L_3)	(L_4)	(Sw)	SR)	Tải Trọng (N)	
Loại	M													Min	Max
Tất Cả Các Loại	5	0.5	10	8.1	5	2	35	15	3	14	2.7	7	1	1	6
	6	0.75	12	9.2	5	2.5	36	15	4	13.5	3.2	8	1.3		
	8	1	15	11.5	4	4	40	16	5	14	4	10	2	3	9
	8L				6		42								12
	10	1	18	13.8	5	5	45	17	5	15	5	12	2.5	5	11.5
	10L				8		48								16
	12	1.5	21	16.2	6	6	54.5	20	6	17	6	14	3	6.5	14.5
	12L				10		58.5								20
	16	1.5	26	21.9	7	8	68	26	8	23	8	19	4	7.5	18
	16L				12		73								25

VÍT LÒ XO - LOẠI THÉP

Mã Đặt Hàng	Loại + M + S
	Ví Dụ: MP036A5-5

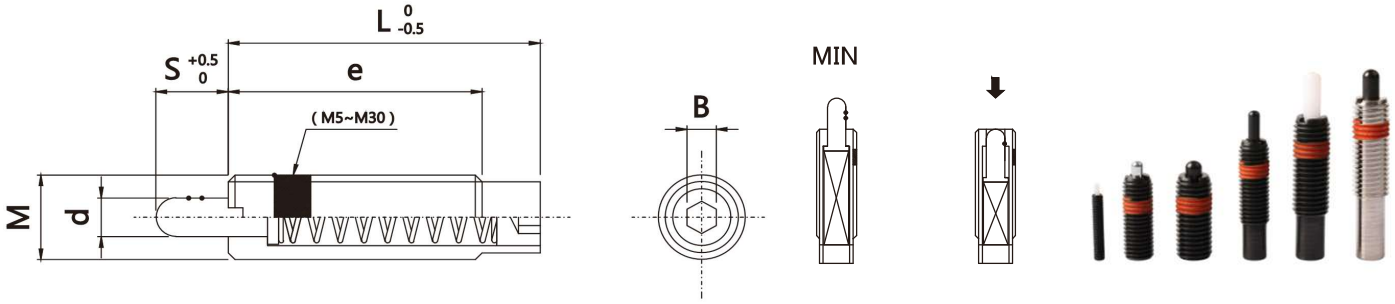

Vật Liệu

Loại Tải Trọng		Loại		Thân			Chốt			Lò Xo	Nhiệt Độ Vận Hành
		Tiêu Chuẩn	Không Xử Lý Bít Kín Ren	Vật Liệu	Độ Cứng	Xử Lý Bề Mặt	Vật Liệu	Độ Cứng	Xử Lý Bề Mặt	Vật Liệu	
Tải trọng cực nhẹ	Đầu Bằng Thép	MP036A	MP036A-N	S45C	29~35 HRC	Oxit Đen	S45C	57~63 HRC (Đã thấm carbon)	Cr 3+	SWP-B	−30-80°C
Tải trọng nhẹ		MP036B	MP036B-N								
Tải trọng nặng		MP036C	MP036C-N			-			Oxit Đen		
Tải trọng cực nặng		MP036D	MP036D-N			Mạ Niken					
Tải trọng cực nhẹ	Đầu Nhựa	MP036E	MP036E-N			Oxit Đen	POM	–	–		
Tải trọng nhẹ		MP036F	MP036F-N								
Tải trọng nặng		MP036G	MP036G-N								
Tải trọng cực nặng		MP036H	-			Mạ Niken					

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng			d	ℓ	L (-0.5)		B	Tải Trọng (N)							
Loại	M	S (-0.5)			Tải trọng cực nhẹ/ nhẹ/ nặng	Tải trọng cực nặng		Cực Nhẹ		Nhẹ		Nặng		Cực Nặng	
								Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max
MP036A MP036B MP036C MP036D	3	1.5	1.1	10(15)	10	15	0.9	0.05	0.32	0.44	1.6	0.9	4.2	5.12.5	5.1
		3	1.1	15(20)	15	20	0.9	0.09	0.32	0.29	1	1.1	4.9	2.5	6.8
	4	2	1.6	15(24)	15	24	1.3	0.23	0.65	0.9	4.1	1.9	8.7	6.2	15.3
		4	1.6	24	24	24	1.3	0.24	0.65	0.7	2.2	0.29	8.3	4.8	15
MP036E MP036F MP036G MP036H	5	3	2	20(27)	20	27	1.5	0.74	2.95	1.5	9.8	2	22.5	11	30.4
		5	2	27(39)	27	39	1.5	0.72	2.95	1.6	10.4	2.5	23.4	11.6	31.5
	6	3	2.5	25(30)	25	30	2	0.85	3.2	3.4	10.4	12.5	33.8	17.2	46.6
		5	4	30(36)	30	36	2	0.85	3.2	1.9	9.7	6.2	32.6	16.8	47.4

VÍT LÒ XO - LOẠI THÉP

Mã Đặt Hàng	Loại + M + S
	Ví Dụ: MP036A5-5

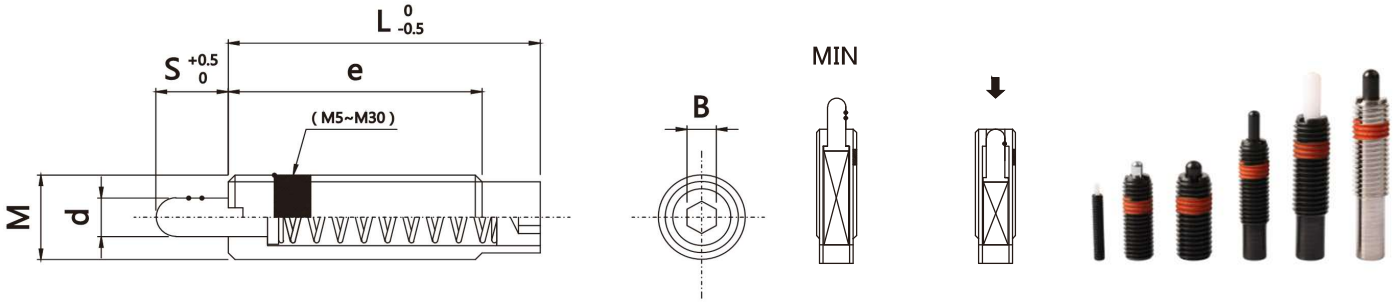

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng			d	e	L (-0.5)		B	Tải Trọng (N)							
Loại	M	S (-0.5)			Tải trọng cực nhẹ/ nhẹ/ nặng	Tải trọng cực nặng		Cực Nhẹ		Nhẹ		Nặng		Cực Nặng	
								Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max
MP036A MP036B MP036C MP036D MP036E MP036F MP036G MP036H	6	10	2.5	30	39	-	2	-	-	1.5	10.9	5	32.7	-	-
	8	3	3.1	25(27)	25	27	2.5	0.9	3.3	3.5	9.4	11.7	31.2	28.1	56.9
		5	3.1	27(30)	27	35	2.5	0.9	3.3	2.9	9.6	8.3	31.9	10.5	39.9
		10	3.1	30	43	-	2.5	-	-	3.1	11.2	8.4	36.4	-	-
	10	5	3.8	30	30	35	3	1.9	4.7	2.8	14.1	11.4	51	17	73.7
		10	3.8	30	43	53	3	1.7	4.7	2.9	14.6	9.5	60.8	13.7	75.5
		15	3.8	30	58	-	3	-	-	3.4	17	7.2	57.3	-	-
	12	5	5.5	30(35)	30	43	4	1.5	4.7	3.5	17.1	5.6	41	35.3	108
		10	5.5	35	43	58	4	1.3	5.9	2.5	21.1	5.2	55.9	12.7	108
		15	5.5	35	51	78	4	1.6	5.9	2.3	19.4	5.1	53.6	16.7	140
		20	5.5	35	78	-	4	-	-	4.1	22.5	8.7	56.1	-	-
	16	10	8	35	60	60	5	1.7	12.8	12.1	38	16.5	78	29.6	158
		15	8	35	60	70	5	1.7	12.8	9.7	39.7	14.2	79.4	10	142
		20	8	35	85	90	5	1.7	12.8	8.6	40.1	16.8	80.4	4.3	146
		30	8	35	125	125	5			17	38	19.8	81.2	5.2	141
		40	8	35	125		5			5.5	41.2	7.6	84.3		
		50	8	35	155		5			4.4	48.3	7.5	78.8		
		60	8	35	159	-	5			4.1	49.6	6.4	78.1	-	-
		70	8	35	185		5	-	-	3.1	55.7	4.3	95		
		80	8	35	185		5			2.5	51.3	3.2	104		
	20	15	10	45	60	80	6			14.4	79.4	22.5	147	14.5	275
		20	10	45	72	-	6			13.9	83.4	23	158	-	-
		30	10	45	96		6			13.6	88.3	18.6	154		

VÍT LÒ XO - LOẠI THÉP

Mã Đặt Hàng	Loại + M + S
	Ví Dụ: MP036A5-5

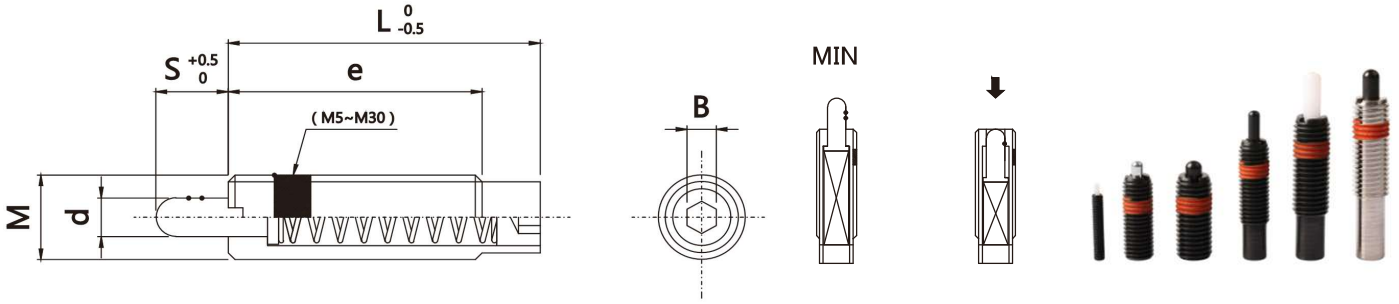

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng			d	ℓ	L (-0.5)		B	Tải Trọng (N)							
Loại	M	S (-0.5)			Tải trọng cực nhẹ/ nhẹ/ nặng	Tải trọng cực nặng		Cực Nhẹ		Nhẹ		Nặng		Cực Nặng	
								Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max
MP036A MP036B MP036C MP036D MP036E MP036F MP036G MP036H	20	40	10	45	120	-	6	-	-	13.4	110	26.8	195	-	-
	24	7	10	45	60		10			27.8	65.9	40.7	128		
		15	10	45	60	84	10			25.5	107	46.9	227	55.1	375
		20	10	45	75	-	10			15.3	101	43.1	225	-	-
		30	10	45	100		10			19.1	100	47.8	231		
		40	10	45	124		10			17.1	98.1	44.1	226		
	30	15	14	45	66		14			9.3	104	32.4	260		
		20	14	45	78		14			55.2	157	72.6	357		
		30	14	45	100		14			28.4	128	41.6	290		
		40	14	45	123		14			14.7	109	44.4	303		

VÍT LÒ XO NGẮN - LOẠI THÉP

Mã Đặt Hàng	Loại + M
	Ví Dụ: MP045A5

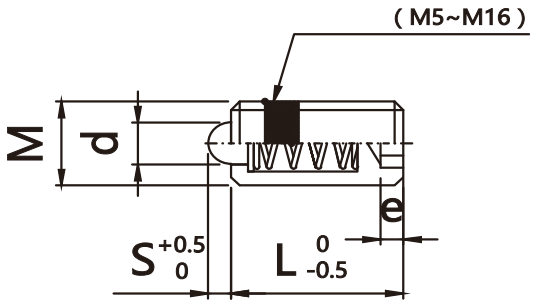

Vật Liệu

Loại Tải Trọng		Loại		Thân			Chốt			Lò Xo	Nhiệt Độ Vận Hành
		Tiêu Chuẩn	Không Xử Lý Bít Kín Ren	Vật Liệu	Độ Cứng	Xử Lý Bề Mặt	Vật Liệu	Độ Cứng	Xử Lý Bề Mặt	Vật Liệu	
Tải trọng cực nhẹ	Mũi Thép	MP045A	MP045A -N	S45C	29~35 HRC	Oxit Đen	S45C	57~63 HRC (Đã thấm carbon)	Cr 3+	SWP-B	−30-80℃
Tải trọng nhẹ		MP045B	MP045B -N								
Tải trọng nặng		MP045C	MP045C -N						Oxit Đen		
Tải trọng cực nặng		MP045D	MP045D -N			Mạ Niken					
Tải trọng cực nhẹ	Mũi Nhựa	MP045E	MP045E -N			Oxit Đen	POM	–	–		
Tải trọng nhẹ		MP045F	MP045F -N								
Tải trọng nặng		MP045G	MP045G-N								
Tải trọng cực nặng		MP045H	MP045H -N			Mạ Niken					

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		S (-0.5)	d	ℓ	L (-0.5)	B	Tải Trọng (N)							
Loại	M						Cực Nhẹ		Nhẹ		Nặng		Cực Nặng	
							Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max
MP045A MP045B MP045C MP045D	3	1	1.2	1	7	1.5	0.11	0.48	0.4	1.5	0.8	2	-	-
	4	1.2	2.1	1.5	9	2	0.49	1.55	1.6	5	2	9	4.4	11.5
	5	1.5	2.7	2	12	2.5	0.53	2.53	2	7.8	4.9	14.7	4.1	24.9
	6		3.2	2.5	13	3	0.89	3.11	2.9	9.8	5.9	19.6	7.7	30.6
MP045E MP045F MP045G MP045H	8	2	4	2.5	15	4	0.9	3.14	2.9	9.8	5.9	19.6	8.6	43
	10	2.5	5	3	16	5	1.76	4.71	4.9	14.7	9.8	29.4	14.1	53.1
	12	3.5	6	3	20	6	1.96	4.82	4.9	14.7	9.8	29.4	23.1	58.3
	16	4.5	8	3	22	8	3.29	9	9.8	29.4	19.6	58.8	26.6	78.8

VÍT NHÚN BI - THÂN THÉP

Mã Đặt Hàng	Loại + M
	Ví Dụ: MP018B5

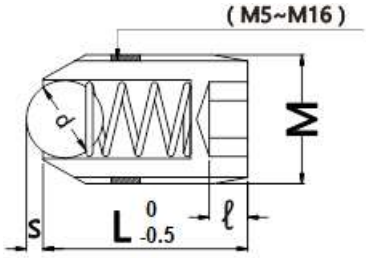

Vật Liệu

Loại			Thân		Bi	
			Vật Liệu	Xử Lý Bề Mặt	Độ Cứng	Vật Liệu
Bi Kim Loại	Tải trọng cực nhẹ	MP018A	SCM435	Oxit Đen	29-35HRC	SUJ2 (55HRC)
	Tải trọng nhẹ	MP018B				
	Tải trọng nặng	MP018C	SUS304	-		
	Tải trọng cực nặng	MP018D	SCM435	Mạ Niken		
Bi Nhựa	Tải trọng cực nhẹ	MP018E	S45C	Oxit Đen	29-35HRC	POM
	Tải trọng nhẹ	MP018F				
	Tải trọng nặng	MP018G				
	Tải trọng cực nặng	MP018H				

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		d	S	L	ℓ	B	Tải Trọng (N)							
Loại	M						Cực Nhẹ		Nhẹ		Nặng		Cực Nặng	
							Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max
MP018A MP018B MP018C MP018D MP018E MP018F MP018G MP018H	3	1.5	0.5	7	1	1.5	0.3	0.64	1	2	1.5	2.9	2.2	5
	4	2.5	0.8	9	1.5	2	0.6	1.6	2	4.9	3.9	9.8	2.5	12.5
	5	3		12	2	2.5	1	3.12	2.9	9.8	4.9	19.6	11.2	24.1
	6	3.5		13	2.5	3	1.6	4.85	4.9	14.7	9.8	29.4	17.7	33.4
	8	5	1	15	2.5	4	2.1	6.36	6.9	19.6	12.7	39.2	21.4	45.3
	10	6	1.2	16	3	5	3	8.1	8.8	14.5	18.6	49	23.5	58.7
	12	8	1.8	20	3	6	3.5	9.68	9.8	29.4	19.6	58.8	24.1	62.3
	16	10	2.5	25	3	8	5.7	15.8	15.7	49	29.4	98	43.6	116

VÍT NHÚN BI - THÂN INOX

Mã Đặt Hàng	Loại + M
	Ví Dụ: MP019B5

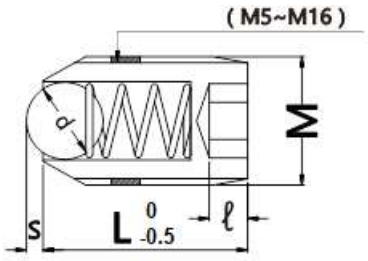

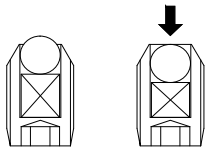

Vật Liệu

Loại			Thân	Bi		Lò Xo
			Vật Liệu	Độ Cứng	Vật Liệu	Vật Liệu
Bi Kim Loại	Tải trọng cực nhẹ	MP019A	SUS304	55HRC	SUS440C	SUS631J1
	Tải trọng nhẹ	MP019B				
	Tải trọng nặng	MP019C				
	Tải trọng cực nặng	MP019D				
Bi Nhựa	Tải trọng cực nhẹ	MP019E		–	POM	
	Tải trọng nhẹ	MP019F				
	Tải trọng nặng	MP019G				
	Tải trọng cực nặng	MP019H				

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		d	S	L	ℓ	B	Tải Trọng (N)									
Loại	M						MP019A/E		MP019B		MP019F		MP019C/G		MP019D/H	
							Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max
MP019A MP019B MP019C MP019D MP019E MP019F MP019G MP019H	3	1.5	0.5	7	1	1.5	0.3	0.64	1	2	-	-	1.5	2.9	2.2	5
	4	2.5	0.8	9	1.5	2	0.6	1.6	1.9	4.9	2	4.9	3.9	9.8	2.5	12.5
	5	3		12	2	2.5	1	3.12	3.3	9.8	2.9	9.8	4.9	19.6	11.2	24.1
	6	3.5		13	2.5	3	1.6	4.85	5.1	15.3	4.9	14.7	9.8	29.4	17.7	33.4
	8	5	1	15	2.5	4	2.1	6.36	5.5	19.1	6.9	19.6	12.7	39.2	21.4	45.3
	10	6	1.2	16	3	5	3	8.1	8.9	24.1	8.8	24.5	18.6	49	23.5	60
	12	8	1.8	20	3	6	3.5	9.68	10.5	29.3	9.8	29.4	19.6	58.8	24.1	63.7
	16	10	2.5	25	3	8	5.7	15.8	14.9	48.9	15.7	49	29.4	98	43.6	116.3

VÍT NHÚN LẮP CHẶT

Mã Đặt Hàng	Loại + D
	Ví Dụ: MP012A4

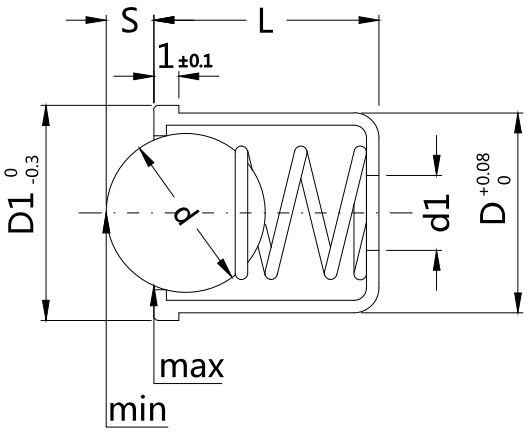

MP012B MP012A MP012C MP012D MP012E

Vật Liệu

Loại	Thân	Bi		Lò Xo
	Vật Liệu	Vật Liệu	Độ Cứng	Vật Liệu
MP012A	SUS303	SUS440C	55HRC	SUS631J1
MP012B		POM	_	
MP012C	POM	SUS440C	55HRC	
MP012D		POM	_	
MP012E	Đồng	SUS440C	55HRC	

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		D_1	L	S	d	d_1	Tải Trọng Nhẹ (N)	
Loại	D						min	max
MP012A	2	2.5	3	0.3	1	0.5	0.54	0.78
MP012B	3	3.6	4	0.6	2	1	0.74	0.98
MP012C	4	4.6	5	0.8	3	1.5	0.65	5.6
MP012D	4L		6.5				3.1	8.7
MP012E	5	5.6	6	1	4	2	2.8	6.3
	5L		8				5.1	13.5
	6	6.6	7	1.6	5	2.5	3	10
	6L		9				5.3	16.5
	8	8.6		1.9	6.35	3	6.5	11.7
	8L		12				8	28
	10	10.6	11.5	2.4	8		9	15
	10L		14.5				13.5	30.5
	12	13	16	3.5	10		14	30

VÍT NHÚN BI - LOẠI NGẮN

Mã Đặt Hàng	Loại + M
	Ví Dụ: MP021A4

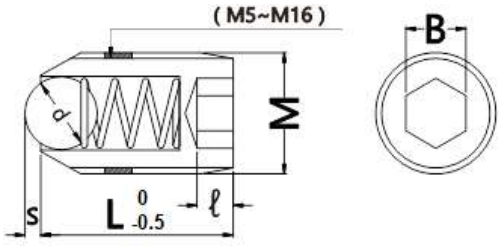

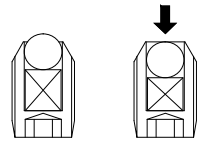

Vật Liệu

Loại	Thân			Bi		Lò Xo
	Vật Liệu	Xử Lý Bề Mặt	Độ Cứng	Vật Liệu	Độ Cứng	Vật Liệu
MP021A	SUS304	-	-	SUS440C	55HRC	SUS631J1

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		L	d	S	ℓ	B	Tải Trọng (N)	
Loại	M						min	max
MP021A	3	5	2	0.5	1	1.5	1	2
	4	6	2.5	0.8	1.2	2	1.1	3.7
	5	8	3	0.8	1.7	2.5	2.2	5.9
	6	9	3.5	1	1.8	3	4.6	8.7
	8	10	5	1.2	1.8	4	7.5	11.9

VÍT NHÚN BI - LOẠI TRƠN

Mã Đặt Hàng	Loạ + M
	Ví Dụ: MP022A4

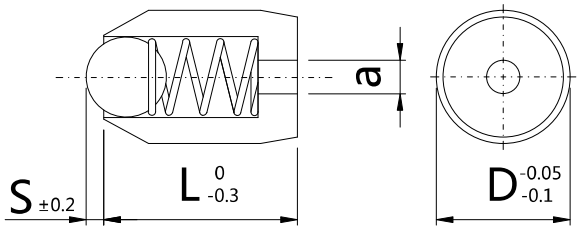

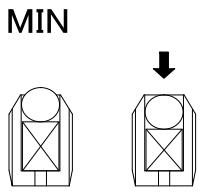

Vật Liệu

Loại	Thân			Bi		Lò Xo
	Vật Liệu	Xử Lý Bề Mặt	Độ Cứng	Vật Liệu	Độ Cứng	Vật Liệu
MP022A	SUS304	-	-	SUS440C	55HRC	SUS631J1

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng		L	d	S	a	ℓ	Tải Trọng (N)	
Loại	M						min	max
MP022A	5	10	3	0.8	1	2.2	4.9	19.6
	6	11	3	0.8	1	2.8	9.8	29.4
	8	13	4	1	1.5	3.7	12.7	39.2
	10	13	5	1.2	2	4.7	18.6	49
	12	17	7	1.8	3	4.7	19.6	58.8

LINH KIỆN ĐỊNH VỊ - DẪN HƯỚNG

CHỐT ỐNG - DIN1481

Đặt Hàng	Mã	Ký Hiệu	Chiều Dài	Mã Vật liệu (Thép Lò xo Đen)
	P02	D0301	025	B10

Ví dụ: ***P02 D0301 025B10*** *(Chốt ống thép đen đường kính 3mm dài 25m)*

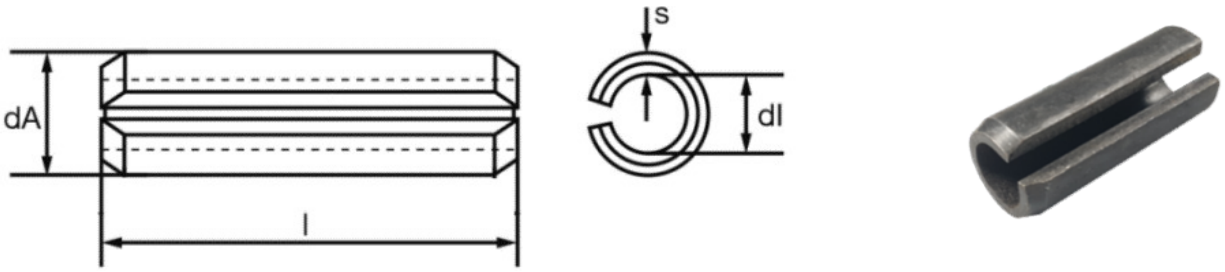

Ký Hiệu	Dùng Cho Lỗ (mm)	dA (mm)	S (mm)	Chiều dài
D0301	**3**	3.3	0.6	10-20-25-30-35-40-50
D0401	**4**	4.4	0.75	10-15-20-25-30-40-50
D0501	**5**	5.4	1	20-25-30-40-50
D0601	**6**	6.4	1.25	25-30-40-50-60
D0801	**8**	8.5	1.5	30-40-50-60-80
D1001	**10**	10.5	2	30-40-50-60-80-100-120
D1201	**12**	12.5	2.5	30-40-50-60-80-100-120
D1601	**16**	16.5	3	30-40-50-60-80-100-120

CHỐT ĐỊNH VỊ MS - DIN6325

Đặt Hàng	Mã	Ký Hiệu	Chiều Dài: 6/50mm	Mã Vật Liệu	C1: Thép SUJ2
	P01	040	006/050	C1/H1	H1: Inox 304

Ví dụ: ***P01D0040045C1*** *(Chốt Định Vị Thép SUJ2, D4x45)*

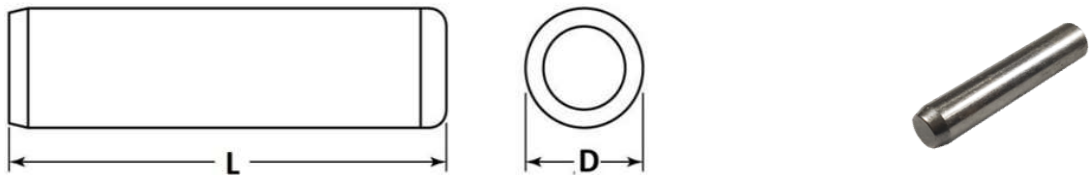

Ký Hiệu	D (mm)	L (mm)	Dung Sai	Cạnh Vát (mm)
D010	1	6 8 10		0.4
D015	1.5	6 8 10		0.6
D020	2	6 8 10 15 20		3
D025	2.5	6 8 10 15 20 25 30		
D030	3	6 8 10 15 20 25 30 35 40		
D040	4	8 10 15 20 25 30 35 40 45 50	+0.005	1.5
D050	5	8 10 15 20 25 30 35 40 45 50	+0.010	
D060	6	8 10 15 20 25 30 35 40 45 50 60 70 80		2
D080	8	10 15 20 25 30 35 40 45 50 60 70 80		2.5
D100	10	15 20 25 30 35 40 45 50 55 60 70 80		3
D120	12	20 25 30 35 40 45 50 55 60 70 80		3.5
D130	13	30 40 50 60 70 80		

CHỐT BẬT AN TOÀN DIN10

Đặt Hàng	Mã Hàng	Ký Hiệu	Chiều Dài	Mã Vật liệu (Thép Mạ Kẽm Vàng)
	P05	D040	27	A7

Ví dụ: ***P05 D0401 027A7*** *(Chốt Bật An Toàn D4 x 27mm Thép Mạ Kẽm)*

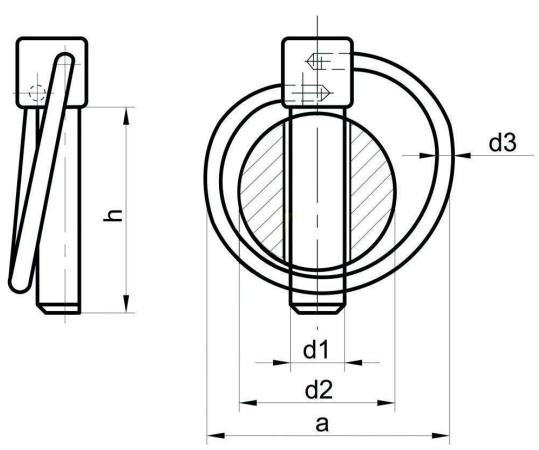

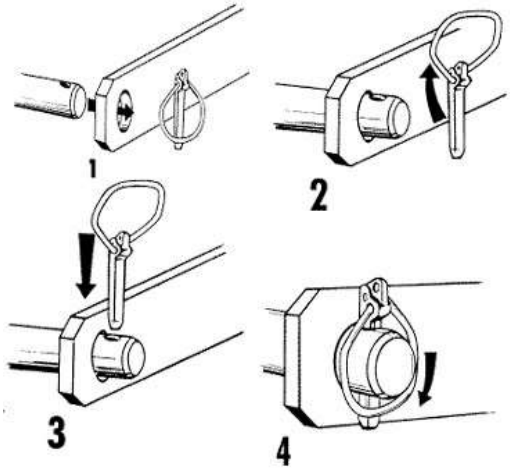

Mã Hàng		d1 (mm)	d2 (mm)	a (mm)	d3 (mm)
Kí Hiệu	h (mm)				
D040	27	4	25	41	3.2
D045	32	4.5	25	41	3.2
D060	40	6	32	41	3.2
D070	40	7	32	41	3.2
D080	45	8	32	41	3.2
D090	45	9	32	41	3.2
D100	45	10	32	41	3.2
D110	45	11	32	41	3.2

LINH KIỆN ĐỊNH VỊ - DẪN HƯỚNG

THEN ĐỊNH VỊ

Đặt Hàng	Mã Hàng	Loại Then A/AS/B/BS	Bề Rộng 2/4/10	Chiều Dài
	KEY	A: Then Song Song Loại Thép AS: Then Song Song Loại Inox B: Then Song Song Loại Thép BS: Then Song Song Loại Inox	02/04/10	6/10/15

EX: KEYA02-10: Then Song Song Thép 2x10mm

KEYB/KEYBS	KEYA/KEYAS	Tiêu Chuẩn
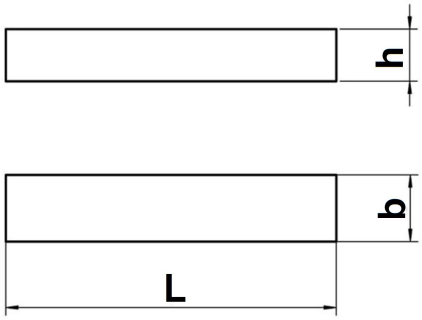	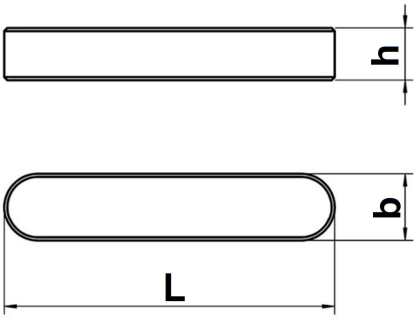	DIN 6885
		Vật Liệu
		Thép/Inox
		Mã Sản Phẩm
		KEY
		Xử Lý Bề Mặt
		-

Chiều Dài (L)	Tối Thiểu – 10	11 – 18	19 – 30	31 – 50
Dung Sai	0	0	0	0
	-0.15	-0.18	-0.21	-0.25
51 – 80	**81 – 120**	**121 – 180**	**181 – 250**	**251 – 300**
0	0	0	0	0
-0.3	-0.35	-0.4	-0.46	-0.52

Mã Hàng				Chiều Dài (L)
Loại	Bề Rộng (B)	Chiều Cao (H)		
(Loại Thép) KEYA KEYB	2	2	-0.025	6 8 10 15 20
	3	3	-0.025	6 8 10 12 15 16 18 20 25 30
	4	4	-0.03	8 10 12 15 16 18 20 25 30 35 40 45 50
	5	5	-0.03	10 12 15 18 25 28 30 35 40 45 50 55 60
	6	6	-0.03	10 12 15 16 18 20 25 30 35 40 45 50 55 60
	7	7	-0.036	15 20 22 25 28 30 32 35 40 45 50 60 70
	8	7	-0.09	10 12 15 16 18 20 25 30 35 40 45 50 55 60 65 70 80 90
(Loại Inox) KEYAS KEYBS	10	8	-0.09	15 16 18 20 25 30 35 40 45 50 55 60 65 70 80 90
	12	8	-0.09	20 25 30 35 40 45 50 55 60 65 70 80 90
	14	9	-0.09	30 35 40 45 50 55 60 70 80 90
	15	10	-0.09	40 45 50 55 60 70 80 90
	16	10	-0.09	40 45 50 55 60 70 80 90 100
	18	11	-0.11	40 45 50 55 60 70 80 90 100 110

BULONG VAI

Đặt Hàng	Loại x M-L
	Ví Dụ: MP139A6-25

Vật Liệu

Loại	Dung Sai (D)	Vật Liệu	Độ Cứng	Xử Lý Bề Mặt	Vật Liệu
MP139A	e9	SCM435	33 ~ 38HRC	-	10.9
MP139B		SUS304	-	-	A2 - 50

BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC

Mã Hàng			L	L2	d1	s	k	M x P
Loại	D							
	4	-0.02	10 15 20 25 30 35 40 45	5	6.5	2.5	3	**2.5 x 0.45**
	4.5		10 15 20 25 30 35 40 45 50	6	7			**3 x 0.5**
	5		10 15 20 25 30 35 40 45 50		8		3.5	
	5.5	-0.05	10 15 20 25 30 35 40 45 50 55	7	9	3	4	**4 x 0.7**
	6		10 15 20 25 30 35 40 45 50 55 60 65 70					
MP139A	6.5	-0.025	10 15 20 25 30 35 40 45 50 55 60 65 70 75 80	9	10	3	4.5	**5 x 0.8**
	8		10 15 20 25 30 35 40 45 50 55 60 65 70 75 80 85 90 95 100 110 120		13	4	5.5	**6 x 1.0**
MP139B	10	-0.061	10 15 20 25 30 35 40 45 50 55 60 65 70 75 80 85 90 95 100 110 120	12	16	5	7	**8 x 1.25**
	12	-0.032	10 15 20 25 30 35 40 45 50 55 60 65 70 75 80 85 90 95 100 110 120		17			
	13		10 15 20 25 30 35 40 45 50 55 60 65 70 75 80 85 90 95 100 110 120 130	16	18	6	9	**10 x 1.5**
	16	-0.075	15 20 25 30 35 40 45 50 55 60 65 70 75 80 85 90 95 100 110 120 130 140 150	18	24	8	11	**12 x 1.75**
	20	-0.04 -0.092	40 50 60 70 80 90 100 110 120 130 140 150	24	27	10	14	**16 x 2.0**

LINH KIỆN ĐỊNH VỊ - DẪN HƯỚNG

CHỐT R

Tiêu Chuẩn	Vật Liệu	Xử Lý Bề Mặt
DIN 11024	Thép	Mạ Kẽm Điện Phân

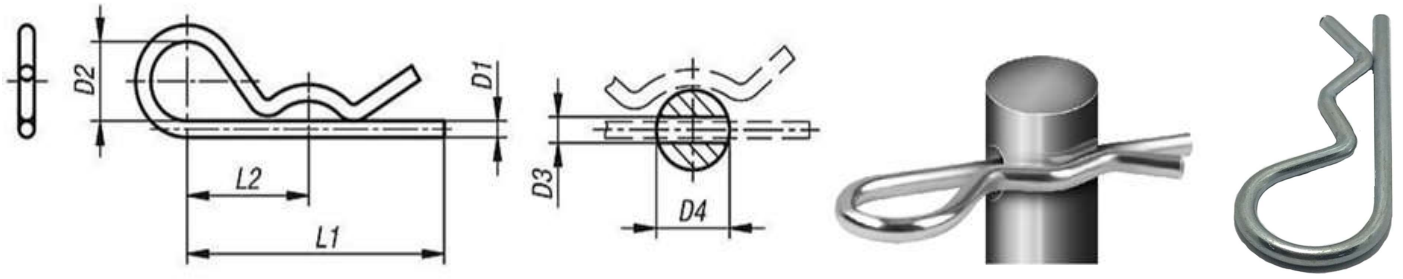

Đơn vị: mm

Mã Hàng	Đường Kính Trục D4	D1	D2	D3	L1	L2
P06D020050AA1	9-14	2	10	2.5	50	25
P06D030060AA1	10-16	3	18	3.5	60	28
P06D040060AA1	16-20	4	20	4.5	60	30
P06D050085AA1	20-28	5	24	6	85	40
P06D060105AA1	28-40	6	30	7	105	50
P06D070105AA1	28-45	7	30	8	105	50
P06D080110AA1	30-45	8	28	9	110	55

CHỐT CHẺ - CHỐT BI

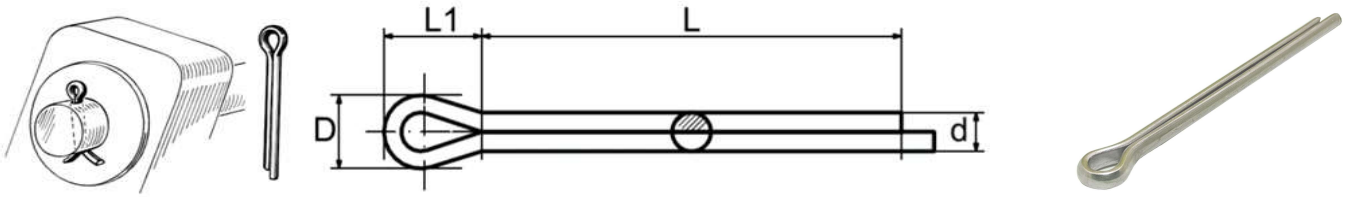

Đơn vị: mm

Đặt Hàng	Mã Hàng	Ký Hiệu	Chiều Dài 4/120 mm	Vật Liệu	Ví Dụ
	P03	D025	040/120	AA7: Thép Mạ Kẽm AE0: Inox 304	P03D0301040AA7: Chốt Bi Thép Mạ Kẽm

Ký Hiệu	Kích Thước Danh Nghĩa	d		L1	D	Chiều Dài (L)
		Min	Max			
D010	1	0.8	0.9	3	1.6	20-30
D015	1.5	1.3	1.4	3.2	2.4	20-30
D020	2	1.7	1.8	4	3.2	20-30
D025	2.5	2.1	2.3	5	4	30-40
D030	3	2.7	2.9	6.4	5	30-40-50
D040	4	3.5	3.7	8	7	30-40-50-60-70
D050	5	4.4	4.6	10	8	40-50-60-70-80-100
D060	6	5.7	5.9	12.6	10.3	50-60-70-80-100
D080	8	7.3	7.5	16	13.1	60-70-80-100-120
D100	10	9.3	9.5	20	16.6	80-100-120